

BẢNG CƯỚC DỊCH VỤ BƯU KIỆN TRONG NƯỚC

Chưa bao gồm thuế GTGT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1776/QĐ- BĐNV, ngày 14 /12/2016 của TGD Tổng công ty BĐ Việt Nam)

Thời điểm áp dụng: 01/01/2017

A. CƯỚC BƯU KIỆN

I. CƯỚC CHÍNH (CƯỚC BƯU KIỆN THUỶ BỘ)

1. Cước chính

Nấc khối lượng	Mức cước (đồng)		
	Nội tỉnh	Nội vùng	Cận vùng
Đến 100 gr	6,500	6,500	7,000
Trên 100gr đến 250gr	8,000	8,000	8,000
Trên 250gr đến 500gr	10,000	10,000	11,000
Trên 500gr đến 750gr	12,000	15,000	16,000
Trên 750gr đến 1.000gr	13,500	17,000	18,000
Trên 1.000gr đến 1.250gr	15,500	19,000	20,000
Trên 1.250gr đến 1.500gr	16,500	21,000	22,000
Trên 1.500gr đến 1.750gr	18,500	23,000	24,000
Trên 1.750gr đến 2.000gr	20,000	25,000	26,000
Mỗi 01 kg tiếp theo đến 10kg	2,800	2,800	4,000
Mỗi 01 kg tiếp theo trên 10kg đến 30kg	2,500	2,500	3,800

Ghi chú: Bưu kiện có khối lượng tối đa là 30 kg

2. Hệ số tính cước (áp dụng theo mức cước chính quy định tại mục 1)

Loại hàng	Hệ số tính cước
Bưu kiện công kênh	1,4
Bưu kiện dễ vỡ	1,6
Bưu kiện đi và đến các hải đảo	2

II. PHỤ PHÍ

1. Phụ phí xăng dầu

Mức thu phụ phí xăng dầu 10% áp dụng đối với cước chính nêu tại mục I.

2. Phụ phí vùng xa

Đối với tuyến huyện, xã cộng thêm 20% phụ phí kết nối.

III. CƯỚC CÁC DỊCH VỤ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

STT	Loại dịch vụ	Mức cước
1	Phụ cước máy bay	
	- Nội vùng: Mỗi 01 kg hoặc phần lẻ	11.000 đồng
	- Cận vùng: Mỗi 01 kg hoặc phần lẻ	12.000 đồng
	- Cách vùng: Mỗi 01 kg hoặc phần lẻ	13.000 đồng
2	Chấp nhận tại địa chỉ	+Trong khu vực phát: Miễn cước; + Ngoài khu vực phát theo thỏa thuận giữa khách hàng và Bưu điện.
3	Khai giá	1% giá trị khai giá Tối thiểu thu 15.000 đồng/bưu gửi
4	Đóng gói	Trên cơ sở thỏa thuận giữa khách hàng và Bưu điện
5	Bốc xếp	
6	Thay đổi họ tên, địa chỉ nhận	
	Còn tại Bưu cục chấp nhận	Thu cước chênh lệch để chuyển bưu kiện đến địa chỉ mới (nếu có)
	Đã chuyển khỏi Bưu cục chấp nhận	- Địa chỉ nhận mới cùng tỉnh/thành phố: Thu cước phục vụ: 15.000 đồng/bưu gửi hoặc lô hàng - Địa chỉ nhận mới khác tỉnh/thành phố: Thu cước đến địa chỉ mới (Không hoàn cước đã thu)
7	Rút bưu gửi	
	Còn tại Bưu cục chấp nhận	Hoàn cước gửi (có bao gồm thuế GTGT)
	Đã chuyển khỏi Bưu cục chấp nhận	Thu cước chuyển hoàn
8	Báo phát	5.000 đồng/bưu gửi
9	Báo phát SMS	900 đồng/bưu gửi
10	Báo phát Email	Miễn phí
11	Phát tận tay	5.000 đồng/bưu gửi
12	Phát đồng kiểm	
	Đồng kiểm số lượng bưu gửi	15.000 đồng/xác nhận giao hàng
	Đồng kiểm chi tiết nội dung bưu gửi	1.000 đồng/mỗi chi tiết kiểm đếm Tối thiểu 15.000 đồng/xác nhận giao hàng
13	Phát theo thời gian yêu cầu	Trên cơ sở thỏa thuận giữa khách hàng và Bưu điện
14	Chuyển hoàn	Cước chuyển hoàn bằng cước chuyển phát bưu gửi cùng khối lượng, cùng dịch vụ
15	Lưu ký	
	Trong vòng năm (05) ngày đầu tại bưu cục phát	Miễn phí
	Từ ngày thứ sáu (06) tại bưu cục phát	600 đồng/01 kg/01 ngày

Ghi chú: Đối với các yêu cầu thay đổi họ tên, địa chỉ nhận, rút bưu gửi, chuyển hoàn (mục 5,6,13), nếu khách hàng có yêu cầu chuyển bưu kiện qua đường máy bay thì thu thêm cước máy bay

IV. QUY ĐỊNH KHỐI LƯỢNG QUY ĐỔI ĐỐI VỚI BƯU KIẾN HÀNG NHẸ

1. Đối với bưu kiện chứa hàng nhẹ đi thủy bộ:

$$\text{Khối lượng quy đổi} = (\text{chiều dài} \times \text{chiều rộng} \times \text{chiều cao}) (\text{cm}^3) / 4.000$$

2. Đối với bưu kiện chứa hàng nhẹ đi máy bay:

$$\text{Khối lượng quy đổi} = (\text{chiều dài} \times \text{chiều rộng} \times \text{chiều cao}) (\text{cm}^3) / 6.000$$

B. BỒI THƯỜNG

- Trường hợp kiện hàng bị mất hoặc hư hại hoàn toàn: Mức bồi thường bằng bốn (04) lần cước dịch vụ khách hàng đã thanh toán (có bao gồm thuế GTGT).

- Trường hợp kiện hàng bị mất hoặc hư hại một phần: Mức bồi thường tối đa như sau:

Số tiền bồi thường = (tỷ lệ % khối lượng bưu gửi bị mất hoặc hư hại) x (mức bồi thường trong trường hợp bị mất hoặc hư hại hoàn toàn)

Ghi chú: Tỷ lệ % khối lượng bưu gửi bị mất hoặc hư hại được xác định căn cứ vào biên bản lập có xác nhận của người gửi.

- Trường hợp kiện hàng bị chuyển hoàn sai do lỗi của Bưu điện: Miễn cước chuyển hoàn và bồi thường bằng cước dịch vụ khách hàng đã thanh toán (có bao gồm thuế GTGT).

C. VÙNG TÍNH CƯỚC

I. Danh sách các tỉnh thuộc các vùng cước:

- **Vùng 1** bao gồm 29 tỉnh Miền Bắc:

Bắc Cạn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Nội, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hoà Bình, Lào Cai, Lai Châu, Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Quảng Bình, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái.

- **Vùng 3** bao gồm 11 tỉnh Miền Trung:

Bình Định, Đà Nẵng, Gia Lai, Huế, Kon Tum, Phú Yên, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Đắk Nông.

- **Vùng 2** bao gồm 23 tỉnh Miền Nam:

An Giang, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, TP. Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Khánh Hoà, Long An, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.

II. Quy định về vùng tính cước:

- Cước nội vùng áp dụng với các bưu gửi được gửi trong mỗi vùng và gửi giữa các tỉnh cận vùng liền kề.

- Cước cận vùng áp dụng cho các bưu gửi được gửi từ các tỉnh thuộc vùng 1, vùng 2 đến các tỉnh thuộc vùng 3 và ngược lại.

- Cước cách vùng áp dụng cho bưu gửi được gửi từ các tỉnh thuộc vùng 1 đến các tỉnh thuộc vùng 2 và ngược lại.

